



shè fáng

设防

verb · to set up defenses

Example Sentences

jūn duì zài biān jìng shè fáng fáng zhǐ dí rén rù qīn
军队在边境设防，防止敌人入侵。

The army set up defenses at the border to prevent enemy invasion.

chéng shì bù shè fáng
城市不设防。

The city is undefended.

xīn lǐ shàng bù shè fáng de rén róng yì shòu dào shāng hài
心理上不设防的人容易受到伤害。

People who are psychologically unguarded are easily hurt.

Trace each character, then write the word on your own.

设	设	设	设	设	设	设	设	设		
防	防	防	防	防	防	防	防	防		